

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN



KẾ HOẠCH
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035
(Rà soát - Điều chỉnh năm 2022)

*(Ban hành theo Nghị quyết số: 185/2022/NQ-TUETECH-NĐT, ngày 20 tháng 4 năm 2022
của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên)*

Thái Nguyên, Tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I.....	5
GIỚI THIỆU CHUNG	5
1.1. Thông tin chung về Trường.....	5
1.1.1. Tên trường	5
1.1.2. Địa chỉ và thông tin liên hệ	5
1.1.3. Cơ quan quản lý	5
1.2. Giá trị sử dụng của văn bản Kế hoạch chiến lược của Trường:.....	5
1.3. Cơ sở pháp lý để xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến 2035	6
1.4. Mục đích xây dựng văn bản kế hoạch.....	6
1.5. Đánh giá bản kế hoạch chiến lược phát triển	7
PHẦN II. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ	7
2.1. Sứ mạng.....	7
2.2. Tầm nhìn.....	7
2.3. Hệ thống giá trị cơ cốt lõi.....	7
2.4. Triết lý giáo dục	8
PHẦN III. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG	8
3.1. Phân tích bối cảnh	8
3.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	8
3.1.2. Bối cảnh trong nước.....	9
3.2. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh.....	10
3.2.1. Đánh giá tác động chung (SWOT)	10
3.2.1.1. Thuận lợi	10
3.2.1.2. Thách thức và khó khăn.....	10
3.2.2. Phân tích cạnh tranh	11
3.3. Thực trạng của Trường tại thời điểm rà soát điều chỉnh Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030	11
1) Cơ sở vật chất	11
2) Bộ máy tổ chức và quản lý.....	12
3) Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên.....	14

4) Đào tạo	14
5) Xây dựng chương trình đào tạo	14
6) Biên soạn giáo trình và thư viện	15
7) Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	15
8) Công tác hợp tác quốc tế	15
9) Công tác khảo thí và kiểm định chất lượng	16
10) Công tác Kế hoạch - Tài chính	16
11) Các công tác khác	16
3.4. Đánh giá chung (SWOT).....	16
1) Điểm mạnh và cơ hội	16
2) Tồn tại và thách thức.....	17
PHẦN IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030	18
4.1. Mục tiêu chiến lược.....	18
1) Mục tiêu chung	18
2) Mục tiêu cụ thể	18
PHẦN V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC	19
PHẦN V.	20
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC	20
5.1. Kế hoạch phát triển đào tạo	20
5.2. Kế hoạch phát triển khoa học công nghệ	22
5.3. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.....	23
5.4. Kế hoạch phát triển cơ sở vật chất	25
5.5. Kế hoạch phát triển nguồn tài chính.....	25
5.6. Kế hoạch tăng cường hợp tác quốc tế	26
5.7. Kế hoạch kiểm định chất lượng.....	26
PHẦN VI. CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	28
I. Các giải pháp.....	28
1.1. Phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu và quản lý	28
1.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo	28
1.3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác QLKH	28

1.4. Nâng cao công tác đảm bảo chất lượng.....	29
1.5. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính	29
1.6. Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác hợp tác quốc tế	29
1.7. Tăng cường công tác Đảng và đoàn thể	30
1.8. Kế hoạch thực hiện.....	30
II. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả.....	30
PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CHÍNH (KPI) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2020 – 2025 (Điều chỉnh năm 2022).....	32
I. KPI CHIẾN LƯỢC ĐÀO TẠO	32
II. KPI CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	38
2.1. SỐ THU.....	38
2.2. SỐ CHI	39
2.3. TĂNG CHI HỢP LÝ.....	40
III. KPI CHIẾN LƯỢC GẮN KẾT.....	43
3.1. Tăng nguồn thu từ các hợp tác với tổ chức trong nước.....	43
3.2. Tăng nguồn thu từ các hợp tác với tổ chức nước ngoài	43
3.3. Tích cực tham gia xây dựng/góp ý Chiến lược phát triển, văn bản quy định, kế hoạch hoạt động của Trường	44
3.4. Tăng cường sự tự nguyện của nhân viên tham gia hoạt động chung của Trường	44
3.5. Đẩy mạnh hợp tác tổ chức, đơn vị trong nước	44
3.6. Đẩy mạnh hợp tác tổ chức nước ngoài.....	45
3.7. Nâng cao nhận thức của viên chức quản lý/BCH công đoàn về việc tạo động lực, khuyến khích sự gắn kết nhân viên với Nhà trường.....	45
3.8. Tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao sự gắn kết/chia sẻ	45
3.9. Tăng cường truyền thông bên ngoài về thế mạnh hợp tác của Nhà trường	46
3.10. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các đơn vị trong nước	46
3.11. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các tổ chức nước	46
3.12. Nâng cao kỹ năng mềm cho, CB, nhân viên (giao tiếp ứng xử, xử lý tình huống, giao lưu, sinh hoạt tập thể...)	46

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035
(Điều chỉnh năm 2022)

PHẦN I.
GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Thông tin chung về Trường

1.1.1. Tên trường

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 145/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Việt Bắc thành Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên.

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên.
- Tên tiếng Anh: Thaisnguyen University of Economics – Technology
- Viết tắt: TUETECH

1.1.2. Địa chỉ và thông tin liên hệ

- Địa chỉ: Phường Đồng Bẩm - Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên;
- Website: WWW.Tuetech.edu.vn
- Số điện thoại: 0208 3755878. - Fax: 0208 3522025.

1.1.3. Cơ quan quản lý

Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Giá trị sử dụng của văn bản Kế hoạch chiến lược của Trường:

- Bản xây dựng Kế hoạch chiến lược của Trường sẽ làm căn cứ để Nhà trường hoạch định các mục tiêu, các chương trình hành động và hệ thống giải pháp chiến lược để đạt được các mục tiêu đã định trong giai đoạn hội nhập sâu rộng, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Làm định hướng chiến lược phát triển trong tương lai cho toàn bộ hoạt động của Nhà trường; làm cơ sở để xây dựng kế hoạch chiến lược cho từng mảng hoạt động cũng như làm cơ sở cho xây dựng các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn;

- Làm cơ sở trong việc đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và quản lý công tác đào tạo trong Nhà trường;

- Làm cơ sở để giám sát, tổng kết đánh giá kết quả, điều chỉnh các hoạt động của Nhà trường và xây dựng các kế hoạch dự phòng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giảm bớt rủi ro có thể xảy ra trong tương lai;

- Xác định các lĩnh vực ưu tiên cho từng giai đoạn phát triển của Nhà trường;

- Xây dựng và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị trong trường và giữa Nhà trường với các đơn vị bên ngoài trường.

1.3. Cơ sở pháp lý để xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2035

Kế hoạch chiến lược được xây dựng trên những căn cứ và cơ sở pháp lý sau:

- Văn kiện Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH4 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định 73/2015/NĐ-CP, ngày 8/9/2015 “Tiêu chuẩn cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng;

- Đề án thành lập Trường Đại học Việt Bắc và Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Bắc;

- Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể xây dựng Trường Đại học Việt Bắc.

- Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Việt Bắc thành Trường Đại học Kinh tế – Công nghệ Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 126/2022/NQ-TUETECH-NĐT, ngày 11/02/2022 của Hội nghị nhà đầu tư về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên.

1.4. Mục đích xây dựng văn bản kế hoạch

Trong hoàn cảnh thế giới đang có xu hướng hội nhập cao, năng động và luôn luôn thay đổi như hiện nay thì bất kỳ một quốc gia nào, một doanh nghiệp nào, một đơn vị nào muốn phát triển bền vững cũng đều phải xây dựng kế hoạch phát triển, trong đó phải đánh giá được hiện tại và dự báo tương lai một cách chính xác.

Là một trường đại học nằm trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam, Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên cũng phải hoạch định những chiến lược phát triển và những biện pháp thực hiện để đạt được mục tiêu chung của nền giáo dục và mục tiêu phát triển riêng của Nhà trường. Vì vậy, "**Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2035**"

vừa là cái đích mà Trường cần đạt được trong từng giai đoạn và tổng thể đến năm 2035, vừa là cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch hàng năm của Nhà trường. Ngoài ra, việc xây dựng kế hoạch chiến lược tốt giúp cho Nhà trường định hướng được tương lai; phát triển được các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn có kết quả tốt; đối phó có hiệu quả các sự thay đổi trong quá trình thực hiện kế hoạch; nâng cao được chất lượng quản lý nội bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên làm việc có tính chuyên nghiệp.

1.5. Đánh giá bản kế hoạch chiến lược phát triển

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến 2035 được xây dựng trên cơ sở tiếp nối Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; những thành quả mà Nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2013-2020 và được xây dựng phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; phù hợp với định hướng Đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục Việt Nam.

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 trên cơ sở rà soát, Kế hoạch chiến lược của Trường sau 2 năm thực hiện, đồng thời cập nhật điều chỉnh một số chỉ tiêu để phù hợp với định hướng phát triển và đặc biệt phù hợp với Quy hoạch phát triển trường và Kế hoạch tài chính của Hội nghị các nhà đầu tư.

- Các mục tiêu kế hoạch đặt ra giai đoạn 2020 – 2022 về cơ bản đã đạt được.

PHẦN II.

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ

2.1. Sứ mạng

Là trường đại học đa ngành, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du - miền núi phía Bắc và cả nước.

2.2. Tầm nhìn

Trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du - miền núi phía Bắc và trong cả nước.

2.3. Hệ thống giá trị cơ cốt lõi

Năng động- Sáng tạo - Trung thực - Trách nhiệm

Năng động: Năng động là phẩm chất mà đội ngũ cán bộ, giáo viên cũng như người học cần có trong một môi trường luôn luôn thay đổi, cạnh tranh và hợp tác. Cạnh tranh và hợp tác lành mạnh là động lực để cùng nhau tồn tại và phát triển ở bất cứ môi trường nào, đặc biệt là môi trường giáo dục và đào tạo.

Sáng tạo: Sáng tạo vừa là bản chất, vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện phát triển của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Là bản chất và là mục tiêu của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích vừa là phương tiện phát triển của đại học.

Trung thực: Trung thực là một phẩm chất nhân bản quan trọng. Đào tạo và nghiên cứu khoa học phải trung thực. Có trung thực thì giáo dục đại học mới có ý nghĩa với sự phát triển và thịnh vượng của đất nước.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là phẩm chất của người lao động đối với bản thân, với cộng đồng và với sản phẩm lao động của mình. Sản phẩm của giáo dục và đào tạo là con người nên tinh thần trách nhiệm lại càng đòi hỏi cao hơn.

2.4 Triết lý giáo dục

Nhân văn - Thực Nghiệp - Hội nhập

Nhân văn: Là quan điểm giáo dục người học có ý thức trách nhiệm trong công việc và cuộc sống, trở thành người công dân tốt, sống có trách nhiệm với xã hội, biết phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động xã hội.

Thực nghiệp: Nội dung đào tạo gắn liền với thực tiễn, theo định hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp và khả năng áp dụng được ngay kiến thức, kỹ năng vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

Hội nhập: Giúp người học có kiến thức và kỹ năng đáp ứng được các yêu cầu cần thiết của thị trường lao động, có khả năng tham gia vào lực lượng lao động của khu vực và quốc tế.

PHẦN III

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

3.1. Phân tích bối cảnh

3.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

a. Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ và sâu rộng; khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đang làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt của các nước và thế giới; nhiều vấn đề lớn nảy sinh yêu cầu nhiều quốc gia cùng phối hợp để giải quyết;

b. Nhiều tiềm năng được khai thác, phát huy lợi thế so sánh nhờ thu hút các nguồn lực to lớn từ bên ngoài. Tuy nhiên việc thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đó đòi hỏi phải có nguồn nhân lực trình độ và chất lượng cao. Đặc biệt là nguồn nhân lực trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học-công nghệ và quản lý;

c. Giáo dục đại học có xu hướng quốc tế hóa ngày càng mạnh mẽ và đang trở thành một môi trường cạnh tranh cao. Quá trình này tạo ra nhiều cơ hội cho giáo dục đại học ở

các nước đang phát triển tiếp cận nhanh với trình độ quốc tế, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc cạnh tranh thu hút người học, giảng viên, cán bộ quản lý giỏi, ... đòi hỏi giáo dục đại học các nước phải nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ từ hình thức đến nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội và đạt được những chuẩn mực chung về chất lượng giáo dục.

d. Tình hình dịch bệnh và sự phát triển của khoa học kỹ thuật dẫn đến xu thế tổ chức nhiều hoạt động trong đó có hoạt động giảng dạy và học tập theo hình thức trực tuyến. Giáo dục từ xa được cải tiến và có sự pha trộn với giáo dục truyền thống sử dụng công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

- Việt Nam đang thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu thế hòa nhập và toàn cầu hóa để đạt được mục tiêu đến năm 2025 trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại mang đặc trưng của nền kinh tế tri thức. Điều đó đòi hỏi ngày càng cao về nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ. Đây là điều kiện thuận lợi để các trường đại học phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội;

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu. Ngành giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đang tiến hành mạnh mẽ đổi mới hình thức, nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp dạy - học là yếu tố quan trọng để các trường thay đổi diện mạo và chủ động hội nhập quốc tế.

- Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế và tham gia ký kết nhiều hiệp ước kinh tế, thương mại với các nước ASEAN, EU và quốc tế. Điều đó tạo cơ hội cho kinh tế nước ta phát triển đồng thời mở ra thời cơ mới cho phát triển giáo dục đại học. Các hình thức hợp tác, liên kết đào tạo sẽ tạo điều kiện để các trường đại học tiếp thu công nghệ đào tạo hiện đại, đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo. Mặt khác, cũng đặt ra nhiều thách thức và đòi hỏi về ngành nghề đào tạo mới, về chất lượng giáo dục đại học, về sản phẩm đào tạo, về tự do hoá cung ứng dịch vụ đào tạo đại học.

- Các yêu cầu về nâng cao chất lượng giáo dục, công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình ngày càng phổ biến. Các yêu cầu của cơ quan quản lý và của xã hội về kiểm định chất lượng giáo dục ngày càng cao đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi cách quản lý, cách vận hành hệ thống.

- Dịch bệnh COVID 19 và sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi căn bản cách thức giao tiếp, trong đó có cách thức tổ chức hội họp và dạy học. Dạy học qua mạng sử dụng công nghệ thông tin đã trở thành tất yếu.

3.2. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh

3.2.1. Đánh giá tác động chung (SWOT)

3.2.1.1. Thuận lợi

+ Sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung ở miền Trung du và các tỉnh trung du đang đòi hỏi ngày càng nhiều nguồn nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán tài chính, khoa học - công nghệ, CNTT và ngoại ngữ. Khu vực trung du miền núi phía Bắc có nhiều tiềm năng phát triển. Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi miền núi phía Bắc nói riêng và các nước nói chung phải thực sự đổi mới để thích ứng với sự phát triển chung của toàn xã hội, trong đó đòi hỏi về đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản có trình độ là thách thức chung của cả vùng. Đây sẽ là nguồn tuyển sinh dồi dào của trường.

+ Nhà trường có đội ngũ giáo viên có trình độ cao: 40% giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ, GS, PGS với trên 20 năm kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học; có đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt huyết, năng động, có khả năng tiếp thu và thích ứng nhanh với sự phát triển của tri thức nhân loại.

- Sinh viên ra trường hơn 90% có việc làm ngay và có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của xã hội, có thể linh hoạt trong việc lựa chọn nghề nghiệp: giảng dạy, nghiên cứu.

3.2.1.2. Thách thức và khó khăn

- Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức khi cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục ngày càng khốc liệt;

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu lao động nghề và lao động phổ thông tăng cao đã làm giảm nguồn tuyển sinh cho đào tạo bậc đại học nói chung và nhà trường nói riêng;

- Đối với Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ chiếm số lượng còn ít, đòi hỏi nhà trường phải tuyển thêm nhiều giáo viên trẻ, dòn nhiều nguồn lực cho đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên nói chung và đội ngũ giáo viên trẻ nói riêng.

- Dưới áp lực của xã hội đòi hỏi nhà trường phải không ngừng đổi mới, sáng tạo để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của mình nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng;

- Công tác đào tạo phải gắn với nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đòi hỏi nhà trường phải tích cực hơn, chủ động hơn, phải có chiến lược dài hạn về nâng cao chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

3.2.2. Phân tích cạnh tranh

Cùng với xu thế hoà nhập nền kinh tế là xu thế toàn cầu hóa giáo dục, các tổ chức đào tạo, các trường ở nước ngoài đã bước đầu thâm nhập thị trường giáo dục Việt Nam. Sự xuất hiện này vô hình chung đã là động lực và đòn bẩy để các trường nỗ lực, cố gắng để thu hút người học, tuy nhiên đây sẽ là những đối thủ rất lớn và rất mạnh đối với các trường đại học Việt Nam.

- Hiện nay, giáo dục đào tạo đang có 2 hệ thống: Hệ thống các trường đại học công lập và hệ thống các trường ngoài công lập (tư thục). Hầu hết các trường đại học công lập đều đã thành lập lâu và được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động, kinh phí xây dựng trường, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và được miễn thuế. Trong khi đó các trường đại học ngoài công lập phải tự túc về tài chính, không có chính sách ưu tiên (ngay cả miễn giảm học phí cho sinh viên) và lại phải đóng thuế cho Nhà nước. Điều này gây nên sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các trường công lập và ngoài công lập, gây khó khăn cho công tác tuyển sinh.

3.3. Thực trạng của Trường tại thời điểm rà soát điều chỉnh Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến năm 2035

1) Cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất của trường có 390.805 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng): 11.121 m².

Bảng 3.1. Thống kê các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích phòng (m ²)
1	Phòng thực hành Vật lý	1	Thực hành thí nghiệm Vật lý	GV và SV	75
2	Phòng thực hành Hóa học 1	1	Thực hành thí nghiệm Hóa học	GV và SV	127
3	Phòng thực hành Hóa học 2	1	Thực hành thí nghiệm Hóa học	GV và SV	173
4	Phòng thực hành Tin học	1	Thực hành Tin học	GV và SV	127
5	Xưởng thực tập Cơ khí	1	Thực hành Cơ khí	GV và SV	1.900
6	Xưởng thực tập Điện	1	Thực hành Điện-Điện tử	GV và SV	1.100
7	Trung tâm thực hành khối ngành kinh tế - Siêu thị ALOHA	1	Thực tập các ngành thuộc khối kinh tế	GV, SV	6.000

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích phòng (m ²)
8	Xưởng thực tập và sản xuất sản phẩm cơ khí, điện	1	Thực tập các ngành khối kỹ thuật	GV, SV	15.000
	Tổng diện tích (m²)				24.502

Bảng 3.2. Thống kê phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Loại phòng	Tổng số	Diện tích phòng (m ²)	SH
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	350	350
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	173	173
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	6	127	127
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	39	39
5	Số phòng học đa phương tiện	4	127	127
6	Số thư viện	1	300	300
7	Số trung tâm học liệu liên kết với Đại học Thái Nguyên	1		
	Tổng diện tích (m²)		2.344	2.344

Bảng 3.3. Thống kê về thư viện

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
1	Số phòng đọc	2	
2	Số chỗ ngồi đọc	150	
3	Số máy tính của thư viện	15	
4	Số lượng đầu sách, tạp chí (bản cứng)	1	
5	Số thư viện điện tử liên kết với Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên	1	

2) Bộ máy tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức Nhà trường được kiện toàn theo từng năm, bộ máy tổ chức và quản lý thay đổi và dần dần được hoàn thiện theo nhu cầu phát triển của Nhà trường.

Cơ cấu tổ chức và quản lý của Nhà trường hiện nay chưa phù hợp. Một số phòng, ban ghép nhiều mảng công việc với nhiều chức năng (như phòng Đào tạo - QLKH - Hợp tác quốc tế, phòng Thanh tra - Khảo thí và ĐBCLGD). Các khoa chuyên môn có nhiều chuyên ngành đào tạo (như khoa Luật và Du lịch). Trong quá trình phát triển, Nhà trường sẽ tách dần các phòng, khoa để thành lập các phòng/khoa mới với 1 chức năng để làm việc hiệu quả hơn.

Bảng 3.5. Bộ máy tổ chức và quản lý Trường năm 2022

TT	KHỐI ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
1	Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông: Gồm 11 người	
2	Hội đồng Trường	- Chủ tịch: ThS. Lê Minh Thái - Phó chủ: GS.TS. Nguyễn Đăng Bình	
3	Hội đồng Khoa học – Giáo dục	Chủ tịch: GS.TS. Nguyễn Đăng Bình Phó chủ tịch: TS. Nguyễn Văn Vy	
4	Hội đồng Đảm bảo chất lượng	Chủ tịch: GS.TS. Nguyễn Đăng Bình	
5	Ban giám hiệu	Hiệu trưởng: GS.TS. Nguyễn Đăng Bình Hiệu phó: PGS.TS. Tô Văn Bình Hiệu phó: TS. Nguyễn Văn Vy Hiệu phó danh dự: Sim Sang Joon	
6	Khối phòng, ban, trung tâm	1. Phòng Đào tạo - QLKH - QHQT	
		2. Phòng Công tác HSSV	
		3. Phòng Tổng hợp	
		4. Phòng Kế hoạch - Tài chính	
		5. Phòng Thanh tra - Khảo thí - ĐBCLGD	
		6. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	TL năm 2019
		7. Trung tâm Thực hành – thực tập	TL năm 2021
7	Khối các Khoa	1. Khoa Khoa học Cơ bản	
		2. Khoa Cơ khí	
		3. Khoa Điện - Điện tử	
		4. Khoa Công nghệ thông tin	
		5. Khoa Kinh tế	
		6. Khoa Ngôn ngữ	TL năm 2018
		7. Khoa Luật và Du lịch	TL năm 2020
8	Các tổ chức đoàn thể	1. Chi bộ Đảng	
		2. Công đoàn	
		3. Đoàn Thanh niên	

Ngoài các đơn vị sự nghiệp và chuyên môn, nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn: Hội đồng Thi đua- khen thưởng và TCCB; Hội đồng xét thi đua năm học;

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, đều đảm bảo các tiêu chuẩn tối thiểu theo Quy định của Điều lệ trường đại học Chính phủ ban hành và phần lớn đều nguyên là cán bộ lãnh đạo quản lý đã có kinh nghiệm trên 20 năm làm quản lý và giảng dạy.

Đã Tách khoa Điện-Điện tử-CNTT để thành lập 2 khoa: Khoa Điện-Điện tử và Khoa Công nghệ thông tin vào năm 2020;

Đã thành lập Khoa Luật và mở ngành Luật vào năm 2020 và thành lập Khoa Du lịch và mở ngành Du lịch vào năm 2020;

3) *Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên*

Hiện tại, Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên gồm 102 người, trong đó giáo viên là 84 người (gồm 3 GS, 13 PGS, 17 tiến sĩ, 69 thạc sĩ, 03 ĐH) trong đó: 02 giảng viên đang nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; 11 cán bộ có trình độ ĐH; cao đẳng làm việc tại các phòng, ban, trung tâm. Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng 30 người với chức danh giáo sư, phó giáo sư, có trình độ tiến sĩ từ các trường đại học khác.

4) *Đào tạo*

- Bậc đào tạo: Nhà trường đang đào tạo bậc Thạc sĩ, đại học.
- Loại hình đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học, liên thông.
- Ngành nghề đào tạo: Trường đang đào tạo 11 ngành, gồm: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện - Điện tử, Công nghệ thông tin, Truyền thông và mạng máy tính, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Hàn quốc, Ngôn ngữ Anh, Luật, Du lịch.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo:

- Số lượng đăng ký tuyển sinh năm 2021: 1500 SV

Đầu tư phần mềm quản lý đào tạo từ xa năm 2020 (Etech) và phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft) năm 2021.

5) *Xây dựng chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên được xây dựng trên cơ sở khảo sát thực tế xã hội và sản xuất, có sự tham gia của các GS, PGS, các chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực của các ngành đào tạo.

Chương trình đào tạo của 11 ngành mang tính liên thông ngang cao trong toàn trường, trong từng khối ngành. Tính liên thông dọc và liên thông ngang của các chương trình đào tạo cao, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể học hai chương trình đồng thời, học liên thông, đáp ứng yêu cầu mềm dẻo của quá trình đào tạo. Tính liên thông dọc của các chương trình đào tạo giúp cho người học có thể học liên thông trực tiếp từ trung cấp, cao đẳng lên đại học với hình thức tích lũy thêm các tín chỉ còn thiếu của chương trình

đào tạo; tính liên thông ngang tạo điều kiện cho người học học liên thông từ một bằng đại học sang học một bằng đại học khác. Định kỳ 2 năm, Nhà trường rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo, cập nhật các nội dung mới, đảm bảo theo yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện chuyển đổi phương pháp dạy và học cho giáo viên toàn trường và người học thích hợp với đào tạo online và đào tạo từ xa.

6) Biên soạn giáo trình và thư viện

Công tác biên soạn giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo được nhà trường chú ý ngay từ đầu. Với đội ngũ giáo viên có nhiều người có học vị, học hàm cao (TS, GS, PGS), Nhà trường đã biên soạn và in nhiều giáo trình, sách giáo khoa, tham khảo không chỉ dùng trong trường mà còn dùng cho các trường đại học khác và cho các nhà khoa học trong và ngoài nước tham khảo.

Ngay khi lập các đề án mở ngành đào tạo, Nhà trường đã đầu tư thư viện có 2 phòng, diện tích hơn 200 m². Cơ sở vật chất của thư viện được trình bày trong Bảng 3.3.

Ngoài ra, Nhà trường liên kết và hợp đồng với Trung tâm học liệu, Đại học Thái Nguyên để dùng chung nguồn học liệu to lớn này. Giảng viên và sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên có thể thư viện và được phép đọc, mượn sách và truy cập vào các nguồn tài liệu như giảng viên và sinh viên của các trường đại học trong Đại học Thái Nguyên.

7) Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Nhà trường có đội ngũ cán bộ giảng dạy có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học và đã từng tham gia và làm chủ nhiệm nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, tỉnh và cấp cơ sở, có nhiều bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước. Tính đến nay, Trường đã tổ chức được 04 cuộc Hội thảo khoa học cấp trường và cấp tỉnh, 15 đề tài nghiên cứu cấp trường, thực hiện được 11 dự án chuyển giao công nghệ, 08 đề tài cấp bộ, tỉnh (từ 2015-2020) công bố được 90 bài báo khoa học trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước. Hiện nay, giảng viên của Trường đang thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học và dự án chuyển giao công nghệ áp dụng vào sản xuất.

8) Công tác hợp tác quốc tế

Nhà trường đã tổ chức được nhiều cuộc gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng giảng dạy và mở rộng cơ hội hợp tác với các đối tác quốc tế đến từ Ba Lan, Malaysia, Mỹ, Hàn Quốc và Lào, Campuchia. Thông qua đó, Trường đã ký các hợp đồng đào tạo, hợp đồng nguyên tắc với các đối tác nước ngoài như Thỏa thuận hợp tác với trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt Hàn, các hợp đồng nguyên tắc về việc hợp tác với 15 sở Giáo dục và Thể thao của Lào. Đến nay đã có 3 khóa sinh viên Lào, Campuchia và Hàn quốc với tổng số hơn 100 sinh viên đang theo học tại trường. Trường

đã mở ngành Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Anh với sự tham gia giảng dạy của các giáo viên người Hàn Quốc và giáo viên Tiếng Anh bản địa.

Thông qua các chương trình liên kết hợp tác, Trường đã xây dựng được một số mối quan hệ hợp tác Quốc tế. Hoạt động HTQT đã đi đúng hướng và đã đạt được những nền tảng rất quan trọng để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho CB, GV, HSSV của Trường.

9) Công tác khảo thí và kiểm định chất lượng

Để thực hiện kiểm định chất lượng trường đại học, ngay từ ngày thành lập Nhà trường đã có kế hoạch và tích cực thực hiện kế hoạch để xây dựng Nhà trường phát triển toàn diện theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí Kiểm định chất lượng trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngay từ khi có Quyết định thành lập, Nhà trường đã thành lập tổ và đến 2016 là phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng Giáo dục.

Tháng 6/2018, sau khi hoàn thành báo cáo Tự đánh giá và được Đánh giá ngoài bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng, Nhà trường đã đón nhận Chứng nhận Đạt Kiểm định chất lượng Giáo dục.

Năm 2022, Nhà trường đã thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng và đã triển khai tự đánh giá 6 chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10) Công tác Kế hoạch - Tài chính

Công tác kế hoạch tài chính của Nhà trường được thực hiện theo pháp luật và các quy định của Hội nghị Nhà đầu tư và Ban giám hiệu Nhà trường. Công tác kế hoạch tài chính hoạt động tốt và luôn luôn đảm bảo cho Nhà trường hoạt động ổn định và phát triển theo các kế hoạch về phát triển trường đã xây dựng.

11) Các công tác khác

- **Công tác Đảng:** Hiện nay chi bộ Đảng gồm 31 đảng viên. Chi bộ Đảng thực sự là chỗ dựa và chỉ đạo toàn diện các mặt của Nhà trường.

- **Công đoàn:** Công đoàn Trường cũng được thành lập cùng với Chi bộ Đảng Nhà trường. Hiện nay, Công đoàn có 22 công đoàn viên và hoạt động đều đặn, có tác dụng đoàn kết cán bộ nhân viên thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.

- **Đoàn Thanh niên:** Đoàn Thanh niên CS HCM Trường được thành lập năm 2012 với số đoàn viên hiện tại hơn 100 đoàn viên

3.4. Đánh giá chung (SWOT)

1) Điểm mạnh và cơ hội

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Nhà trường có trình độ chuyên môn, học hàm học vị cao và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và quản lý đào tạo. Đội ngũ giảng

viên của nhà trường tích cực, sáng tạo trong công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, qua đó góp phần dần dần khẳng định thương hiệu của nhà trường;

- Cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ thuận lợi cho công tác đào tạo và phù hợp với xu thế phát triển của khoa học và ứng dụng công nghệ vào đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao;

- Trường có một diện tích đất khá lớn (gần 40 ha), thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển Trường trong thời gian gần và định hướng chiến lược phát triển cho tương lai.

- Thái Nguyên là tỉnh trung tâm của khu vực Đông Bắc Bộ đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, do đó nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc lĩnh vực hoạt động của Nhà trường ngày càng lớn, đây là cơ hội để mở rộng phát triển đào tạo cả về chất lượng và số lượng.

- Các chính sách của Đảng và Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đại học ngoài công lập phát triển đồng thời đang tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các trường đại học công lập và ngoài công lập.

- Công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào Thái Nguyên và các tỉnh trong khu vực ngày càng nhiều, điều đó làm cho chất lượng nền kinh tế được nâng cao, các nhà tuyển dụng có xu hướng coi trọng về chất lượng nguồn lực, đây là cơ hội để nhà trường đi tắt đón đầu, đưa nhà trường trở thành trung tâm đào tạo có uy tín trong cả nước thông qua việc cung cấp các sản phẩm chất lượng đào tạo.

2) Tồn tại và thách thức

- Cơ sở vật chất hiện tại đang chỉ đủ phục vụ đào tạo trong giai đoạn trước mắt; Trường vẫn còn phải liên kết với một số đơn vị để có đủ cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo.

- Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức khi cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục ngày càng khốc liệt;

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu lao động nghề và lao động phổ thông tăng cao đã làm giảm nguồn tuyển sinh cho đào tạo bậc đại học nói chung và nhà trường nói riêng;

- Đối tượng tuyển sinh chủ yếu khu vực trung du và miền núi phía Bắc, trình độ dân trí thấp, điểm chuẩn của thí sinh cũng thấp nhất là các diện ưu tiên, diện chính sách và hình thức cử tuyển.

- Mặc dù Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, các chính sách ưu tiên cho phát triển các trường tư thục còn chưa được nhiều và hiện nay chưa tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các trường công lập và tư thục.

PHẦN IV.
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ
THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

4.1. Mục tiêu chiến lược

1) Mục tiêu chung

Xây dựng Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên thành một trường đại học định hướng ứng dụng có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc và trong cả nước vào năm 2035.

2) Mục tiêu cụ thể

a. Trong giai đoạn 2020 - 2030 xây dựng Trường trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng với uy tín cao trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

b. Xây dựng môi trường đào tạo thân thiện, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến chất lượng đào tạo; xây dựng và phát huy các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, nhất là cộng đồng doanh nghiệp làm nền tảng cho hình thức đào tạo lý thuyết kết hợp với thực tiễn;

c. Đảm bảo kiến thức, chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của người học (bao gồm cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ) sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, từng bước đáp ứng được nhu cầu trong hội nhập lao động thuộc khu vực ASEAN và quốc tế;

d. Các công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học – công nghệ đạt trình độ quốc gia và từng bước tiệm cận đến trình độ quốc tế, có khả năng ứng dụng và triển khai, có tính hiệu quả về mặt kinh tế – xã hội, làm nền tảng cho đào tạo chất lượng cao.

e. Đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ cao, đạt chuẩn quốc gia, làm nền tảng cho sự phát triển của Nhà trường.

f. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học.

g. Các nguồn lực tài chính được phát triển trên cơ sở tự chủ tài chính, sử dụng hiệu quả các nguồn thu; đa dạng hóa nguồn tài chính thông qua tăng cường, mở rộng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, khai thác các hình thức huy động mới theo cơ chế mới, đặc thù.

h. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị trong trường, xây dựng môi trường làm việc, học tập dân chủ, kỷ cương, văn minh, hiện đại thu hút được các chuyên gia trong nước và quốc tế.

PHẦN V.
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC

Kế hoạch hành động chiến lược được trình bày trong trang tiếp theo.

Các chỉ tiêu phấn đấu chính (KPI) được điều chỉnh cụ thể cho từng năm từ 2022 – 2025 trình bày trong phụ lục.

PHẦN V.
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
5.1. Kế hoạch phát triển đào tạo					
<p><i>5.1.1. Nâng cao quy mô đào tạo trên tất cả các hệ đào tạo và loại hình đào tạo; mở thêm một số chuyên ngành đào tạo mới và đa dạng hoá loại hình đào tạo để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực.</i></p>	<p>2020-2030</p>	<p>BGH, Các khoa, các phòng chức năng.</p>	<p>1. Mở ngành đào tạo mới: Mở mới 14 ngành bậc Đại học, 5 ngành ở bậc Thạc sĩ và 4 ngành ở bậc Tiến sĩ. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại học mở thêm các ngành: Công nghệ máy tính, An ninh mạng, Kỹ thuật điều khiển - Tự động hoá, Quản trị khách sạn - nhà hàng, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Trung Quốc, Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin. - Bậc Thạc sĩ mở thêm các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Ngôn ngữ Anh. - Bậc Tiến sĩ mở thêm các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ thông tin, Quản lý kinh tế. <p>2. Quy mô SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm hệ chính quy 20%/năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án mở ngành mới - Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm 	<p>Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.</p>

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
			<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô SV đại học sẽ đạt 4.000 SV vào năm 2030; hệ Thạc sĩ: 200 HV; hệ Tiến sĩ : 30 NCS. - Loại hình đào tạo: Tăng cường đào tạo hệ chính quy trong trường, đào tạo liên thông, và mở đào tạo từ xa 		
<i>5.1.2. Tăng cường chất lượng đào tạo theo hướng nâng cấp chương trình đào tạo của các ngành học truyền thống và áp dụng phương thức đào tạo hiện đại; đẩy mạnh công tác biên soạn và xuất bản các giáo trình, sách tham khảo; Tăng cường công tác thư viện.</i>	2020-2030	BGH, Các khoa, các phòng chức năng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các chương trình đào tạo được đổi mới theo hướng tăng thực hành và phát triển tư duy sáng tạo của người học; các chương trình đào tạo phải thường xuyên được cập nhật. - Mỗi khoa chuyên môn xây dựng 01 chuyên ngành mũi nhọn, đào tạo với chất lượng cao. - Năm 2023: Hoàn thiện hệ thống giáo trình phù hợp với nhu cầu đào tạo và thực tiễn; các môn học đều có giáo trình. - Đến năm 2025 có ít nhất 4 ngành đào tạo được đánh giá kiểm định chương trình đào tạo. - Đến năm 2030 	<ul style="list-style-type: none"> - Các giáo trình ban hành; - Các chương trình được kiểm định; - Các ngành đào tạo mũi nhọn được đánh giá 	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.
<i>5.1.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập</i>	2020-2030	BGH, Các khoa, các phòng chức năng.	<ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới phương pháp dạy và học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và ý thức tự giác học tập, khả năng tự học, tự nghiên cứu của người học. Đặc biệt, khi loại hình đào tạo đa dạng, thay đổi thì phương pháp học và dạy phải thay đổi cho phù hợp (Thí dụ: Đào tạo từ xa, đào tạo online). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá giảng dạy của giáo viên thông qua các khoa; - Đánh giá kết quả học tập của sinh viên 	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
5.2. Kế hoạch phát triển khoa học công nghệ					
<p>5.2.1. Với định hướng đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên sẽ trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du - miền núi phía Bắc và trong cả nước. Nhà trường sẽ đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; thực hiện các đề tài nghiên cứu mang tầm chiến lược, các lĩnh vực mũi nhọn, đặc biệt chú trọng nghiên cứu ứng dụng và sử dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất.</p> <p>5.2.2. Tăng cường thu hút đội ngũ giảng viên tham gia nghiên cứu và nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu</p>	2020-2030	BGH, Các khoa, các phòng chức năng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia nghiên cứu các chính sách phát triển kinh tế xã hội tầm vĩ mô của địa phương, vùng và cả nước. - Đến năm 2025, Trường sẽ xây dựng 01 tạp chí khoa học và được phép xuất bản. - Có hệ thống phòng thí nghiệm nghiên cứu phát triển, cơ sở sản xuất thử nghiệm, trung tâm ươm tạo công nghệ; - Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ chiếm ít nhất 20% tổng chi cho các hoạt động hằng năm của cơ sở giáo dục đại học; - Hằng năm tăng dần tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ có kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học công nghệ chuyên ngành trong và ngoài nước hoặc chuyển giao công nghệ, ứng dụng vào thực tế trên tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học phấn đấu đến 2035 không thấp hơn 70%; - Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 40% tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học; - Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ: 	<ul style="list-style-type: none"> - Số đề tài nghiên cứu - Số bài báo đăng tải 	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
			<ul style="list-style-type: none"> + 10 đề tài cấp Bộ, đề tài cấp tỉnh hoặc tương đương. + 50 đề tài cấp trường. + 4 đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao vào thực tiễn sản xuất + 70% đề tài nghiệm thu được ứng dụng thực tế và đưa vào giảng dạy + Số lượng bài báo đăng đạt tỷ lệ 7-10 giảng viên/1 bài báo/1 năm + Kinh phí cho công tác QLKH hàng năm ít nhất không dưới 4% mức thu học phí; 		
<i>5.2.3. Liên kết với các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp tham gia đấu thầu các dự án, đề tài khoa học, sản xuất trong nước và quốc tế.</i>	2020-2030	BGH, Các Khoa, Phòng ĐT-QLKH-HTQT	- Liên kết với khu vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt các doanh nghiệp của các cổ đông (nhà đầu tư) trong Hội đồng trường, để có những đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất.	Các hợp đồng liên kết	Giá trị các hợp đồng QLKH và CGCN đạt 30 tỷ đồng
5.3. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực					
<i>5.3.1. KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA TRƯỜNG THEO HƯỚNG PHÂN CẤP TĂNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG</i>	2020-2030	BGH, Phòng TH	- Tách phòng TT-KT-ĐBCLGD để thành lập 2 phòng: Phòng Thanh tra và Phòng Khảo thí - ĐBCLGD vào năm 2023;	BCTK hàng năm Báo cáo Phòng	Theo kế hoạch tài chính

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
<i>của các đơn vị. Thành lập các đơn vị mới và tăng cường tự chủ về hoạt động và tài chính cho các đơn vị, đặc biệt các trung tâm và khoa.</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Tách phòng Đào tạo – QLKH – HTQT để thành lập 2 phòng: Phòng Đào tạo và Phòng QLKH – HTQT vào năm 2023; - Thành lập Trường phổ thông liên cấp vào năm 2023; - Hoàn thiện quy định chức năng nhiệm vụ, quy chế hoạt động và phối hợp công tác giữa các đơn vị; - Xây dựng chức năng nhiệm vụ, vị trí công tác của cán bộ viên chức ngạch chuyên viên và nhân viên 	TH	của Hội đồng quản trị.
<i>5.3.2. Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ đủ về số lượng và có trình độ cao</i>	2020-2030	BGH, Phòng TH	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng đội ngũ giáo viên đến năm 2030 có 140 giảng viên với 40% có trình độ (học vị, học hàm) TS, PGS, GS; - Đến năm 2030 đào tạo đội ngũ giáo viên: 15 người tốt nghiệp tiến sĩ, 4 người được phong hàm Giáo sư và Phó giáo sư; - Đến 2025: 80% cán bộ quản lý được đào tạo về nghiệp vụ. - Đến năm 2030: 100% Trường phó Phòng, Khoa trở lên đạt chuyên viên chính, GV chính trở lên; có đủ trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, vi tính có thể làm việc trực tiếp với các tổ chức quốc tế. Đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, có tâm có đức, trung thực, có khả năng nghiên cứu, điều tra khảo sát, phân tích tổng hợp, xây dựng kế hoạch, gắn khoa học với thực tiễn sản xuất. 	BCTK hàng năm Báo cáo Phòng TH	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
5.4. Kế hoạch phát triển cơ sở vật chất					
<i>5.4.1. Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam về các tỷ lệ về diện tích trường lớp</i>	2020-2030	BGH, Phòng KH - TC	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2023: Xây dựng khu nhà đa năng (kinh phí 5-6 tỷ đồng); - Đến năm 2025 Quy hoạch khuôn viên trường, làm đường nội bộ và trồng cây (Kinh phí 30 tỷ đồng). - Năm 2022-2026: Xây dựng khu thể thao, vui chơi của sinh viên (Kinh phí 20 tỷ đồng). - Đến năm 2030 Quy hoạch 	BCTK hàng năm Báo cáo Phòng KH-TC	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.
<i>5.4.2. Đầu tư thiết bị giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo hướng đồng bộ, thiết thực, từng bước.</i>	2020-2030	BGH, Phòng KH- TC	<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2025 Xây dựng và trang bị khu làm việc và giảng đường trang thiết bị hiện đại và đồng bộ. - Xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin, đảm bảo các phòng dạy và học trực tuyến có đủ máy tính nối mạng cho nhu cầu dạy và học qua mạng; - Đến năm 2030... 	BCTK hàng năm Báo cáo Phòng KH-TC	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.
5.5. Kế hoạch phát triển nguồn tài chính					
<i>5.5.1. Tăng rõ rệt nguồn thu của Trường thông qua việc thực hiện đa dạng hoá nguồn thu tài chính</i>	2020-2030	BGH, Phòng KH - TC	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng nguồn lực tài chính từ các nguồn: Học phí, thu dự án, QLKH, dịch vụ... - Hoàn thành việc xây dựng các quy định về chế độ tài chính cho các đơn vị có thu; tăng cường cho các đơn vị tự chủ tài chính; - Huy động tăng vốn từ các cổ đông. 	BCTK hàng năm Báo cáo Phòng KH - TC	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
5.6. Kế hoạch tăng cường hợp tác quốc tế					
<i>Đa phương hoá, đa dạng hoá loại hình hợp tác</i>		BGH, Các Khoa, Phòng ĐT-QLKHH TQT- Phòng KH - TC	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố, hoàn thiện và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác đã có: Trung tâm Giao lưu văn hoá hữu nghị Hàn – Việt, Công ty COWELL Châu Á – Nhật Bản và một số trường đại học nước ngoài. - Tiếp tục tìm kiếm phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác mới. - Tiếp tục thực hiện các dự án đang được triển khai - Tiếp tục hợp tác với các trường Đại học và các tổ chức nước ngoài để trao đổi, đào tạo giáo viên và sinh viên, tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế. 	BCTK hàng năm Báo cáo của các Khoa, Phòng ĐT-QLKHHTQT- Phòng KH – TC, các nguồn học bổng tài trợ cho sinh viên; các nguồn tài trợ cho Nhà trường.	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.
5.7. Kế hoạch kiểm định chất lượng					
<i>5.7.1. Triển khai kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và kiểm định chương trình đào tạo.</i>		BGH, Các khoa, các phòng chức	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đánh giá kiểm định cơ sở đào tạo Đánh giá kiểm định cơ sở đào tạo lần thứ 2 vào năm 2023. - Năm 2023 thực hiện đánh giá kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. 2. Kiểm định chương trình đào tạo 	BCTK hàng năm BC của các Khoa, Phòng KT-KĐCL GD	Theo kế hoạch tài chính của Hội đồng quản trị.

Kế hoạch hành động	Thời gian	Trách nhiệm	Chỉ số thực hiện	Sản phẩm	Tài chính
		năng.	Tự đánh giá 6 chương trình đào tạo và đánh giá ngoài ít nhất 2 CTĐT vào năm 2022		

PHẦN VI. CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Các giải pháp

1.1. Phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu và quản lý

Quy hoạch đội ngũ phù hợp với yêu cầu phát triển đến năm 2035 về chất lượng và quy mô. Tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo đại học, sau đại học và tiến sĩ; Áp dụng các chính sách hỗ trợ cán bộ đi đào tạo, công bố kết quả QLKH; Tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên thông qua việc tạo các công việc có thu nhập, cải thiện môi trường làm việc thân thiện, áp dụng các chính sách mang lại cơ hội phát triển và cống hiến cho đội ngũ.

1.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo

Tập trung đẩy mạnh thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Mở rộng qui mô và đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Xây dựng kịp thời và thực hiện các chương trình đào tạo mới theo hướng liên thông, bằng kép và ngành kép. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy các chương trình đào tạo hiện có. Đổi mới, cập nhật giáo trình, nguồn học liệu, sử dụng CNTT trong giảng dạy. Thực hiện việc điều chỉnh về cơ bản các chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng, kèm theo những thay đổi về phương pháp tổ chức đào tạo, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, cung cấp nguồn học liệu cho người học.

Thực hiện nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh và Tin học cho toàn trường. Phát triển quy mô đào tạo SDH để nâng cao chất lượng theo đường hướng tăng cường ứng dụng thực tế. Đổi mới các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực quản lý theo chuẩn quốc gia. Tăng cường hợp tác đào tạo SDH với các trường đại học trong và ngoài nước. Trường tích cực tham gia các dự án đào tạo ĐH và SDH, bồi dưỡng giáo viên, ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ.

1.3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác QLKH

Tiếp tục từng bước hoàn thiện các khâu quản lý công tác khoa học – công nghệ của Nhà trường theo hướng có sản phẩm đầu ra rõ ràng, kết hợp QLKH với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn – nghiệp vụ của đội ngũ đi đôi với thực hiện nhiệm vụ chung của Nhà trường. Đẩy mạnh hợp tác QLKH với các đơn vị ngoài Trường, trong nước và quốc tế, giữa các đơn vị trong Trường và giữa các cá nhân trong một đơn vị.

Đảm bảo mỗi đề tài QLKH phải có kết quả là một bài báo đăng trong các tạp chí chuyên ngành cấp quốc gia trở lên hay báo cáo tại các hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế.

Thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng nhiệm vụ được giao, đặc biệt là chương trình bồi dưỡng cán bộ trẻ, chuyên sâu, cán bộ đầu ngành của Trường. Nâng cao một bước đáng kể trình độ chung của đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu.

Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống học liệu mở phục vụ công tác đào tạo, QLKH và cung cấp dịch vụ cho xã hội. Xây dựng cơ sở học liệu điện tử, cung cấp dịch vụ Internet cho CBGV và HSSV. Đẩy mạnh việc đưa lên mạng của Nhà trường toàn bộ các thông tin về hoạt động của Nhà trường nhất là các thông tin về đào tạo và QLKH.

1.4. Nâng cao công tác đảm bảo chất lượng

Phát triển nguồn nhân lực hệ thống ĐBCL bên trong; Hoàn thiện mạng lưới ĐBCL trong Đại học; nâng cao năng lực, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác ĐBCL; tuyên truyền sâu rộng về vai trò, ý nghĩa của ĐBCL trong việc thực hiện sứ mạng của Nhà trường nhằm tạo sự đồng thuận và thu hút tất cả đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học tham gia tích cực vào việc xây dựng và thực hiện văn hóa chất lượng ở trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên.

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia và quốc tế. Rà soát, quy hoạch các ngành đào tạo theo lộ trình KĐCL; tự đánh giá chất lượng và đăng ký KĐCL chương trình theo thông tư 04 của BỘ GDĐT&ĐT; thực hiện đối sánh chương trình đào tạo theo các chỉ số ĐBCL cốt lõi của các trường đại học tiên tiến.

1.5. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính

Phương châm “ Việc gì cần thì lớn mấy cũng chi, việc gì không cần thì một đồng cũng không lãng phí”.

1.6. Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác hợp tác quốc tế

Đổi mới công tác quản lý theo hướng có sản phẩm đầu ra cụ thể. Thiết lập các mối quan hệ đào tạo và QLKH liên kết với các đối tác nước ngoài, các chương trình trao đổi sinh viên, học sinh và các học giả.

Tăng cường các đầu mối quan hệ hợp tác quốc tế mới để có được thêm nhiều nguồn tài trợ học bổng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu sách vở và chất xám phục vụ công tác đào tạo và QLKH; tăng các chương trình giao lưu, trao đổi giảng viên và HSSV. Khai thác mọi nguồn lực đảm bảo số lượng giáo viên nước ngoài giảng dạy tại Trường hàng năm.

Khai thác, huy động các nguồn tài trợ và sự giúp đỡ của các doanh nghiệp phục vụ công tác đào tạo và QLKH. Phát huy hiệu quả của các chương trình hợp tác về QLKH, trao đổi với các trường đại học của các nước ...

Đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài: Tích cực mở rộng khai thác nguồn tuyển sinh hiện có và mở rộng thêm các nguồn tuyển sinh khác bằng những phương thức mang tính cạnh tranh cao. Nâng dần số lượng học sinh nước ngoài học tại Trường.

1.7. Tăng cường công tác Đảng và đoàn thể

Thành lập Đảng bộ Trường

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đến năm 2023 sẽ thành lập Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên trên cơ sở phát triển Chi bộ đảng.

Tăng cường tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên

- Tăng cường số lượng đoàn viên công đoàn; tạo mọi điều kiện cho hoạt động của Công đoàn trường và giáo dục tính làm chủ nhà trường cho công đoàn viên; nâng cao đời sống cho cán bộ nhân viên thông qua việc tăng lương và hỗ trợ thường xuyên.

- Hoàn thiện tổ chức Đoàn trong học sinh sinh viên; giáo dục tư tưởng, đạo đức và ý thức vươn lên Đảng của đoàn viên; tạo mọi điều kiện cho tổ chức đoàn hoạt động; có chính sách hỗ trợ cán bộ đoàn tạo học tập và trong đời sống.

1.8. Kế hoạch thực hiện

- Tăng số lượng đảng viên của chi bộ đạt 35 đảng viên vào năm 2022; 50 đảng viên vào năm 2025.

- Bồi dưỡng năng lực lãnh đạo cho một số đảng viên cốt cán;

- Thành lập Đảng bộ Trường vào năm 2023.

II. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả

Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, sứ mệnh của Nhà trường.

Để kế hoạch chiến lược thành hiện thực, Trường cần chỉ đạo thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Thành lập Ban chỉ đạo, đánh giá thực hiện các mục tiêu chiến lược

- Thông báo kế hoạch chiến lược đến toàn bộ cán bộ, công chức, học viên, sinh viên của Trường đồng thời tuyên truyền nâng cao nhận thức với các tổ chức, đơn vị, thành viên nhà trường đối với việc thực hiện kế hoạch chiến lược.

- Tổ chức bộ máy, phân công thực hiện cho từng bộ phận, đơn vị, cá nhân

- Trong từng giai đoạn, Trường cụ thể hoá kế hoạch chiến lược bằng kế hoạch trung hạn 3 năm; kế hoạch hàng năm, xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện chiến lược.

- Hằng năm tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động chiến lược để xác định sự tiến bộ, phù hợp với kế hoạch chiến lược. Có cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

Tổ chức thực hiện thành công kế hoạch đã được xây dựng trong giai đoạn 2020 - 2030 với những mục tiêu và định hướng lớn đã được tuyên bố trong kế hoạch chiến lược đó là nhiệm vụ hết sức to lớn và nặng nề nhằm góp phần xây dựng, phát triển nhà trường, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao nhân trí, tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Thái Nguyên ngày 20 tháng 4 năm 2022

TM. HỘI NGHỊ NHÀ ĐẦU TƯ

CHỦ TOẠ



ThS. Lê Minh Thái

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CHÍNH (KPI) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2020 – 2025
(Điều chỉnh năm 2022)

I. KPI CHIẾN LƯỢC ĐÀO TẠO

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
TÀI CHÍNH	1.1. Tăng đóng góp kinh phí từ hoạt động đào tạo (chính qui và ngắn hạn): 5-10 %/năm	10%	10%	10%	10%	ĐT- QLKH- HTQT	Các khoa
	1.2. Tỷ lệ sinh viên/học viên/người học hài lòng với môn học/khóa học	85%	90%	90%	95%	ĐT- QLKH- HTQT	Các khoa
	1.3. Tỷ lệ sinh viên/học viên/người học hài lòng với giảng viên về kinh nghiệm thực tiễn/ứng dụng	85%	85%	90%	90%	ĐT- QLKH- HTQT	Các khoa
	1.4. Tỷ lệ sinh viên/học viên/người học hài lòng với giảng viên về kỹ năng/phương pháp giảng dạy	85%	90%	90%	95%	ĐT- QLKH- HTQT	Các khoa
	1.5. Tỷ lệ sinh viên/học viên/người học hài lòng (thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, thái độ, tính chuyên nghiệp...) với hoạt động hỗ trợ/quản lý đào tạo	85%	85%	90%	95%	ĐT- QLKH- HTQT; HSSV	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	1.6. Tỷ lệ hài lòng của các đơn vị thực hành với sinh viên/học viên của trường	85%	85%	90%	90%	ĐT- QLKH-HTQT	Các khoa
	1.7. Tỷ lệ hài lòng của sinh viên/học viên với cơ sở thực hành	80%	85%	90%	90%	ĐT- QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.8. Tỷ lệ hài lòng của các nhà tuyển dụng (hài lòng về kiến thức, kỹ năng chuyên môn; kỹ năng mềm; tính chuyên nghiệp...)	80%	85%	90%	90%	ĐT- QLKH-HTQT	Các khoa
	1.9. Số lượng phàn nàn/thắc mắc của sinh viên/học viên/người học					ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.10. Số lượng sinh viên/học viên nhận được sự hỗ trợ việc làm parttime trong quá trình học					ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.11. Số lượng sinh viên/học viên nhận được sự hỗ trợ cơ hội việc làm sau tốt nghiệp	80%	85%	90%	90%	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.12. Tỷ lệ đăng ký/từ chối của các chương trình học	Duy trì số lượng đăng ký hàng năm lớn	Duy trì số lượng đăng ký hàng năm lớn	Duy trì số lượng đăng ký hàng năm	Duy trì số lượng đăng ký hàng năm	ĐT- QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
		hơn chỉ tiêu	hơn chỉ tiêu	năm lớn hơn chỉ tiêu	lớn hơn chỉ tiêu		
TIẾN TRÌNH	1.13. Tỷ lệ sinh viên/học viên hoàn thành chương trình đào tạo/ hoàn thành đúng thời hạn	90%	90%	95%	95%	ĐT- QLKH-HTQT	Các khoa
	1.14. Tỷ lệ sinh viên/học viên có việc làm sau 6 tháng	80%	90%	90%	95%	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.15. Tỷ lệ sinh viên/học viên có việc làm sau 1 năm	90%	90%	95%	95%	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.16. Số lượng các chương trình hỗ trợ/dự án phối hợp đào tạo/học bổng cho học viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.17. Số lượng cựu sinh viên/học viên quay lại học các chương trình đào tạo dài hạn tiếp theo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.18. Số lượng cựu sinh viên/học viên tham gia học các chương trình đào tạo ngắn hạn của trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT- QLKH-HTQT	Các khoa
	1.19. Số lượng cựu học viên tham gia phối hợp/hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo dài hạn/nghiên cứu của trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT- QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	1.20. Số lượng khách hàng/đôi tác phối hợp mở các lớp đào tạo ngắn hạn	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.21. Số SV quốc tế đến học tập (bao gồm cả thực tập, làm LV)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.22. Số lượng các đề tài của học viên sau đại học được sử dụng nguồn số liệu thứ cấp và/hoặc gắn với các dự án nghiên cứu của trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.23. Số chương trình mới liên kết nước ngoài được xây dựng/Thực hiện	0	0	1	1	ĐT-QLKH-HTQT	Khoa NN
	1.24. Số chương trình đào tạo dịch vụ/ngắn hạn mới được xây dựng đáp ứng nhu cầu xã hội	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.25. Số ngành đào tạo mới bậc đại học được mở	02	03	04	04	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.26. Số ngành đào tạo mới bậc thạc sĩ được mở	01	01	01	02	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.27 Số ngành đào tạo mới bậc tiến sĩ được mở	01	01	01	01	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	1.28. Số lượng online courses được xây dựng và triển khai	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Khoa NN
	1.29. Số lượng và sự đa dạng đối tác là đơn vị thực hành cho các chương trình đào tạo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.30. Số lượng giảng viên thỉnh giảng có kinh nghiệm từ các lĩnh vực phù hợp tham gia vào chương trình đào tạo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.31. Tỷ lệ các môn học/chương trình đào tạo được thực hiện đúng quy trình	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.32. Tỷ lệ các hoạt động hỗ trợ đào tạo (VD: hoạt động đăng ký tín chỉ, trả điểm môn học, hoá đơn,...) được thực hiện đúng quy trình và đúng tiến độ	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.33. Duy trì và tăng dần kinh phí cho Quỹ học bổng đồng hành cùng sinh viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.34. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo dài hạn mới	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.35. Xây dựng các chương trình đào tạo từ xa	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	1.36. Áp dụng phần mềm quản lý đào tạo hiệu quả (cho cả đào tạo ngắn hạn và dài hạn)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.37. Thời gian vận hành cho hoạt động quản lý đào tạo	Giảm dần	Giảm dần	Giảm dần	Giảm dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.38. Tỷ lệ/số lượng giảng viên tham gia khóa học/chương trình đào tạo liên tục/hội thảo khoa học/tập huấn	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.39. Tỷ lệ/số lượng giảng viên tham gia chương trình đào tạo dài hạn nâng cao trình độ	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.40. Tỷ lệ/số lượng cán bộ các phòng chức năng liên quan đến quản lý đào tạo tham gia khóa học/chương trình đào tạo liên tục	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	P.TH
	1.41. Tỷ lệ/số lượng cán bộ tham gia các đoàn học tập kinh nghiệm giảng dạy, quản lý đào tạo tại các cơ sở đào tạo khác	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, HSSV	Các khoa
	1.42. Số lượng giảng viên thỉnh giảng từ các cơ sở thực hành được đào tạo (phương pháp sư phạm, PP QLKH, ...)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	1.43. Tỷ lệ/Số lượng bài trình bày, bài giảng các môn học trong trường được tập hợp chia sẻ trên web nội bộ - chỉ giảng viên truy cập để giảng viên trong nhà trường được tham khảo tự nâng cao năng lực, phục vụ cho quá trình học tập và giảng dạy	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	1.44. Tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm hệ chính quy /năm.	20%	20%	20%	20%	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	1.45. Đánh giá ngoài chương trình đào tạo.	02	01	01	01	Các phòng, TT, các khoa	P. TT.KT.KĐCL

II. KPI CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
2.1. SỐ THU							
1.	2.1.1. Tổng thu	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần		
2.	2.1.2. Thu từ các dự án, đề tài hợp tác quốc tế	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
3.	2.1.3. Thu từ các dự án, đề tài hợp tác quốc tế	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
4.	2.1.3. Thu từ các dự án, đề tài trong nước (cấp nhà nước, cấp bộ, tỉnh, thành phố, hợp đồng)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
5.	2.1.4. Thu từ các lớp đào tạo về phương pháp QLKH, viết bài báo quốc tế	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
6.	2.1.5. Đóng góp cho nhà trường từ tất cả các khoản thu trên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
2.2. SỐ CHI							
7.	2.2.1. Tổng chi cho các hoạt động có nguồn thu 1.1 nêu trên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
8.	2.2.2. Tổng chi cho các hoạt động thường xuyên từ ngân sách nhà trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
9.	2.2.3. Chi tổ chức và tham gia các hoạt động KHCN quốc tế	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
10.	2.2.4. Chi tổ chức và tham gia các hoạt động KHCN trong nước	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
11.	2.2.5. Chi hỗ trợ đề tài cơ sở, sinh viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
12.	2.2.6. Chi vận hành và phát triển Tạp chí khoa học	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
13.	2.2.7. Chi cho sở hữu trí tuệ/ giải pháp hữu ích	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
14.	2.2.8. Chi cho các hoạt động phát triển năng lực cá nhân (tham dự tập huấn PPNC nâng cao, hội nghị, hội thảo (chưa tính ở các mục trên))	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
15.	2.2.9. Chi khác cho các hoạt động QLKH khác	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
2.3. TĂNG CHI HỢP LÝ							
16.	2.3.1. Số lượng xuất bản khoa học quốc tế / giảng viên (hiện tại 0,2)	0.3	0.4	0.4	0.5	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
17.	2.3.2. Số lượng xuất bản khoa học quốc tế tại tạp chí ISI, Scopus / giảng viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
18.	2.3.3. Kinh phí cho công tác QLKH hàng năm của mức thu học phí;	4%	4%	4%	4%	ĐT-QLKH-HTQT, KHTC	Các khoa
	Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trên tổng chi cho các hoạt động hàng năm	20%	20%	20%	20%		
19.	2.3.4. Tỷ lệ đề tài nghiệm thu được ứng dụng thực tế và đưa vào giảng dạy hàng năm	70%	70%	70%	70%	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
20.	2.3.5. Số lượng đề tài, dự án QLKH hợp tác quốc tế		Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
21.	2.3.6. Số lượng đề tài KHCN trong nước (cấp nhà nước, cấp bộ, tỉnh, thành phố, hợp đồng.)	02	02	02	03	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
	Đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao vào thực tiễn sản xuất	01	01	01	01		
22.	2.3.7. Số lượng đề tài KHCN cấp cơ sở	08	10	12	15	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
23.	2.3.8. Số lượng (lần) tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	1	1	2	2	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
24.	2.3.9. Số lượng (lần) tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, liên đơn vị	0	1	1	1	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
25.	2.3.10.Số lượng seminar về phương pháp QLKH được tổ chức tại trường	0	1	1	1	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
26.	2.3.11. Số lượng tài liệu về PPQLKH	0	1	1	1	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
27.	2.3.12. Tổng số trích dẫn (Dựa trên Google Scholar)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
28.	2.3.13. Số lượng đối tác QLKH trong nước	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
29.	2.3.14. Sự hài lòng của các đối tác	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
30.	2.3.15. Số đề tài đúng tiến độ, đảm bảo số lượng và chất lượng sản phẩm	Cao	Cao	Cao	Cao	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
31.	2.3.16. Số công trình QLKH được đăng ký bản quyền SHTT/ giải pháp hữu ích	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
32.	2.3.17. Số NCV ngoài trường affiliate với trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa

Nhóm	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
33.	2.3.19. Số nghiên cứu, bài báo, hoạt động khoa học có sự tham gia của NCV ngoài trường	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa

III. KPI CHIẾN LƯỢC GẮN KẾT

TT	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
3.1. Tăng nguồn thu từ các hợp tác với tổ chức trong nước							
1.	3.1.1.. Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác đào tạo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
2.	3.1.2 Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác QLKH	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
3.	3.1.3. Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác cung cấp dịch vụ khác	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
3.2. Tăng nguồn thu từ các hợp tác với tổ chức nước ngoài							
4.	3.2.1. Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác đào tạo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT	Các khoa
5.	3.2.2. Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác QLKH	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-	Các khoa

TT	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
						HTQT	
6.	3.2.3. Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác cung cấp dịch vụ khác	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
3.3. Tích cực tham gia xây dựng/góp ý Chiến lược phát triển, văn bản quy định, kế hoạch hoạt động của Trường							
7.	3.3.1. Tỷ lệ nhân viên tham gia	75	80	85	90	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
8.	3.3.2. Tăng cường sự tham gia của nhân viên vào hoạt động tập thể						
3.4. Tăng cường sự tự nguyện của nhân viên tham gia hoạt động chung của Trường							
9.	3.4.1. Tỷ lệ nhân viên tham gia (đăng ký	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
10.	3.4.2. Tỷ lệ nhân viên tham gia khi (huy động)	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
3.5. Đẩy mạnh hợp tác tổ chức, đơn vị trong nước							
11.	3.5.1. Số lượng đối tác mới	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
12.	3.5.2. Số lượng đối tác cũ có các hợp tác mới	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa

TT	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
	3.6. Đẩy mạnh hợp tác tổ chức nước ngoài						
13.	3.6.1. Số lượng MoU mới	3	4	4	5	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
14.	3.6.2. Số lượng hoạt động hợp tác mới với đối tác đã ký MoU	3	4	4	5	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
	3.7. Nâng cao nhận thức của viên chức quản lý/BCH công đoàn về việc tạo động lực, khuyến khích sự gắn kết nhân viên với Nhà trường						
15.	3.7.1. Số lượng VC quản lý/BCHCD tham gia tích cực vào hoạt động tập thể/sự kiện chung	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH, CD	Các phòng, TT
16.	3.7.2. Điểm đánh giá của nhân viên về VC quản lý của đơn vị về tiêu chí tạo động lực cho nhân viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
	3.8. Tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao sự gắn kết/chia sẻ						
17.	3.8.1. Tỷ lệ tin tức/hình ảnh hoạt động tập thể ĐHVĐ được chia sẻ	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
18.	3.8.2. Số lượng thông điệp về tinh thần gắn kết, hợp tác được đưa ra	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa

TT	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
3.9. Tăng cường truyền thông bên ngoài về thể mạnh hợp tác của Nhà trường							
19.	3.9.1. Tỷ lệ quảng bá thể mạnh đào tạo	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
20.	3.9.2. Tỷ lệ quảng bá thể mạnh nghiên cứu	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT,P.TH	Các khoa
3.10. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các đơn vị trong nước							
21.	Số đoàn/nội dung trao đổi, học tập kinh nghiệm	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
3.11. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các tổ chức nước							
22.	Số đoàn/nội dung trao đổi, học tập kinh nghiệm	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	ĐT-QLKH-HTQT, P.TH	Các khoa
3.12. Nâng cao kỹ năng mềm cho, CB, nhân viên (giao tiếp ứng xử, xử lý tình huống, giao lưu, sinh hoạt tập thể...)							
23.	3.12.1. Số lượng nhân viên tham gia học tập/tự rèn luyện các kỹ năng...	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa
24.	3.12.2. Điểm đánh giá của lãnh đạo đơn vị về kỹ năng mềm, lòng nhiệt tình tham gia sự kiện/nhiệm vụ chung của nhân viên	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	Tăng dần	P.TH các Phòng, TT	Các khoa

TT	KPI	2022	2023	2024	2025	Chủ trì	Phối hợp
25.	3.12.3. Tỷ lệ cán bộ quản lý được đào tạo về nghiệp vụ.	80%	90%	95%	100%	Các Phòng, TT, Khoa	